|  |  |
| --- | --- |
|  | **BẢNG ĐỐI CHIẾU**  **THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY** |

**1. Tên công trình**: *Đồ án quy hoạch*

**2. Địa điểm xây dựng:**

**3. Chủ đầu tư:**

**4. Cơ quan thiết kế:**

**5. Các Quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định áp dụng để đối chiếu thẩm duyệt**

**5.1. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn để đối chiếu thẩm duyệt**

- Nghị định 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020: Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy và chữa cháy và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật quy hoạch;

- Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020: Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đầu tư công;

- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- QCVN 07:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị

- QCVN 06:2022/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình;

- TCVN 3890:2023: Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình - trang bị, bố trí.

- TCVN 6379:1998 “Thiết bị chữa cháy - Trụ nước chữa cháy – Yêu cầu kỹ thuật”;

- TCXDVN 33: 2006: Cấp nước - mạng lưới đường ống và công trình -tiêu chuẩn thiết kế.

**5.2. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn để tham khảo**

- TCVN 13316-1:2021 “Phòng cháy chữa cháy – Xe ô tô chữa cháy – Phần 1: Yêu cầu chung và phương pháp thử”.

- TCVN 13316-2:2021 “Phòng cháy chữa cháy – Xe ô tô chữa cháy – Phần 2: Xe chữa cháy có xi téc”.

***\* Lưu ý: Chỉ thống kê tên các tiêu chuẩn, quy chuẩn cần áp dụng để thiết kế phù hợp với tính chất, quy mô của công trình. Đối với các tiêu chuẩn quy chuẩn không sử dụng để thiết kế thì xóa khỏi phần 6.***

**6. Quy mô, sự phù hợp của các tiêu chuẩn, quy chuẩn, tài liệu kỹ thuật áp dụng để thiết kế và danh mục bản vẽ**

**7. Quy mô của công trình:** *Cần mô tả quy mô chi tiết của quy hoạch của công trình (ví dụ khu công nghiệp cần nêu tổng diện tích của khu, diện tích sử dụng các loại đất (nếu có),...; khu đô thị cần nêu diện tích, dân số, số tầng tối đa...*

**7.1. Sự phù hợp của các tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng để thiết kế:** *Cần so sánh sự phù hợp giữa các tiêu chuẩn, quy chuẩn Chủ đầu tư nêu tại thuyết minh, bản vẽ thiết kế có phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về PCCC hay không.*

**Kết luận:** *Đã bảo đảm hay chưa.*

**7.2. Danh mục bản vẽ:** *Thống kê chi tiết danh mục bản vẽ thiết kế Chủ đầu tư gửi kèm*.

- Thuyết minh: … quyển;

- Bản vẽ tổng mặt bằng: ……………………

- Bản vẽ hệ thống cấp nước: ……………………(nếu có)

- Bản vẽ hệ thống thông tin liên lạc: ……………………(nếu có)

**Kết luận:** *Đã bảo đảm đầy đủ để đối chiếu hay chưa. Trường hợp còn thiếu cần kiến nghị bổ sung bản vẽ thiết kế.*

**8. Nội dung kiểm tra đối chiếu theo tiêu chuẩn quy định:**

**\* Chú thích: (+)** - Đạt; **(KN)** - Kiến nghị

| **TT** | **Nội dung**  **đối chiếu** | **Nội dung thiết kế** | **Nội dung quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật** | **Khoản, điều, tiêu chuẩn, quy chuẩn** | **Kết luận** |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |  |
| **1** | **Phân cấp thẩm duyệt** |  |  | Khoản 12, Điều 13  Nghị định số 136/2020/NĐ-CP;  Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 | ? |  |
| **2** | **Nhóm nhà công năng** |  |  | Bảng 6  QCVN 06:2022 | Phân loại nhà ở |  |
| **3** | **Khoảng cách an toàn PCCC** |  |  |  |  |  |
| **-** | Khoảng cách phòng cháy chống cháy giữa các nhà ở, nhà và công trình công cộng, và từ các nhà ở, nhà và công trình công cộng đến nhà và công trình sản xuất, nhà kho |  |  | Bảng E.1  QCVN 06:2022 |  |  |
|  | Khoảng cách phòng cháy chống cháy giữa các nhà trong một cơ sở công nghiệp |  |  | Bảng E.1  QCVN 06:2022 |  |  |
| **4** | **Đường giao thông cho xe chữa cháy** |  |  |  |  |  |
|  | Quy định chung |  |  | Điều 6.2.1.1, 6.2.1.2  6.2.2.3  QCVN  06:2022/BXD |  |  |
|  | Chiều cao thông thuỷ |  |  | Điều 6.2.1.3  QCVN  06:2022/BXD |  |  |
| **-** | Tải trọng nền đường cho xe, bãi đỗ |  |  | Điều 6.2.9  QCVN  06:2022/BXD |  |  |
| - | Khoảng cách giữa từ mép đường tới tường nhà, công trình |  |  | Điều 6.2.2.3  QCVN  06:2022/BXD |  |  |
| - | Độ dốc của đường |  |  | Điều 6.2.4  QCVN  06:2022/BXD |  |  |
| - | Đoạn tránh xe |  |  | Điều 6.5  QCVN  06:2022/BXD |  |  |
| - | Bãi quay xe đối với đường dạng cụt |  |  | Điều 6.2.5  QCVN  06:2022/BXD |  |  |
|  | Kích thước bãi quay xe |  |  | Điều 6.4  QCVN  06:2022/BXD |  |  |
| - | Điểm lấy nước cho xe chưa cháy |  |  | Điều 5.1.5.4  6.2.2.3  QCVN 06:2022/BXD |  |  |
| **5** | **Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà** |  |  |  |  |  |
| **-** | Quy định thiết kế |  |  | Khoản 3 Điều 10  Nghị định  136/2020/NĐ-CP  Điều 5.4.2.1 TCVN 3890:2023 |  |  |
| - | Nguồn cấp nước chữa cháy |  |  |  |  |  |
| **-** | Yêu cầu về lưu lượng khi kết hợp đường ống chữa cháy với đường ống cấp nước sinh hoạt, sản xuất,... |  |  | Điều 5.1.2.6  06:2022/BXD |  |  |
|  | Số lượng đám cháy tính toán |  |  | Điều 5.1.3.1, QCVN 06:2022/BXD  Điều 5.1.3.2, QCVN 06:2022/BXD |  |  |
|  | Lưu lượng nước chữa cháy ngoài nhà |  |  | Bảng 7, Bảng 8 QCVN 06:2022/BXD  Bảng 9, Bảng 10 QCVN 06:2022/BXD |  |  |
|  | Hệ thống thông tin liên lạc, cung cấp điện |  |  | Điều 10, Nghị định 136/2020/NĐ-CP |  |  |
| **7** | **Quỹ đất cho đội PCCC** |  |  | Khoản 4, Điều 10 Nghị định 136/2020/NĐ-CP    Điều 2.6.13  QCVN 01:2021/BXD |  |  |